

CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP IA PA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022



CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP IA PA

Địa chỉ: 93 Anh Hùng Núp, thị trấn Kông Chro, huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai, Việt Nam

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1
Báo cáo kiểm toán độc lập	2 – 3
Bảng cân đối kế toán	4 – 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
Thuyết minh báo cáo tài chính	8 – 19

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ia Pa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

BAN ĐIỀU HÀNH CỦA CÔNG TY

Các thành viên Ban Giám đốc, Kế toán trưởng của Công ty đã điều hành Công ty trong suốt kỳ và cho đến ngày lập và trình bày báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Minh Sự	Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 23/11/2022)
Ông Trần Ngọc Anh	Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 23/11/2022)
Ông Trần Hồng Thuận	Phó Giám đốc
Bà Huỳnh Thị Tuyết Trinh	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp cho rằng Công ty sẽ không thể tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Nguyễn Minh Sự

Giám đốc

Gia Lai, ngày 24 tháng 03 năm 2023

Số: 206-TC23/BC-ATAX

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ban Giám đốc

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ia Pa

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ia Pa (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 23/03/2023, từ trang 04 đến trang 19 kèm theo, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Chúng tôi đã không được tham gia chứng kiến kiểm kê hàng tồn kho tại ngày 31/12/2022. Chúng tôi không thể thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế để thỏa mãn tính đúng đắn của những khoản mục trên cũng như ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác trình bày trong Báo cáo tài chính.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ia Pa tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

1. Như trình bày tại Thuyết minh số V.12, Công ty ghi nhận nguồn kinh phí ngân sách cấp bảo vệ rừng tự nhiên tạm dừng khai thác năm 2018 và năm 2020 với số tiền 869.174.000 đồng và đồng thời ghi nhận các khoản chi của hoạt động BVR tự nhiên tạm dừng khai thác vào chi sự nghiệp với số tiền 2.430.000.000 đồng. Số dư đầu năm của nguồn kinh phí sự nghiệp là 81.219.041 đồng và của chi phí sự nghiệp là 2.200.000.000 đồng. Tính hợp lý của khoản chi phí này phụ thuộc vào quyết toán chính thức của các cấp có thẩm quyền.
2. Như trình bày tại Thuyết minh số VI.1 - Thuyết minh Báo cáo tài chính, Doanh thu từ dịch vụ môi trường rừng trong năm 2022 là 972.000.000 VND được Công ty ghi nhận theo số tiền thực nhận từ Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Gia Lai trong năm nhưng chưa có hồ sơ nghiệm thu diện tích quản lý bảo vệ rừng thực tế.

Vấn đề khác

1. Số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 29/04/2022 đưa ra ý kiến ngoại trừ.
2. Báo cáo này được phát hành lại theo đề nghị tại Công văn số 44/CV-CT ngày 22/03/2023 của Công ty và thay thế cho báo cáo kiểm toán số 42-TC23/BC-ATAX ngày 02/03/2023 về Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2022. Theo đó, Công ty đề nghị điều chỉnh một số nội dung trong Báo cáo tài chính năm 2022 so với Báo cáo tài chính được lập ngày 24/02/2023.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ ATAX



Phan Văn Liêm

Tổng Giám đốc

*Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán
số 2944-2019-105-1*

Nguyễn Thế Phương

Kiểm toán viên

*Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán
số 5013-2019-105-1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

MẪU B01-DNN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.270.242.176	5.032.880.107
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.965.086.924	4.302.384.425
1. Tiền	111		865.086.924	702.384.425
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.100.000.000	3.600.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		249.548.627	674.025.510
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	V.2	131.972.371	640.693.371
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	15.100.000	15.100.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	234.448.627	150.204.510
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(131.972.371)	(131.972.371)
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		55.606.625	56.470.172
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.9	55.606.625	56.470.172
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.585.538.811	4.347.436.603
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		22.907.500	31.832.500
Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	22.907.500	31.832.500
- Nguyên giá	222		993.746.561	993.746.561
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(970.839.061)	(961.914.061)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.562.631.311	4.315.604.103
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V.7	4.562.631.311	4.315.604.103
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		6.855.780.987	9.380.316.710

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

MẪU B01-DNN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.222.729.756	2.184.398.804
I. Nợ ngắn hạn	310		1.222.729.756	2.184.398.804
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.8	359.680.000	723.965.600
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	3.570.444	67.469.809
3. Phải trả người lao động	314		-	371.180.011
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		40.500.000	41.250.000
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	169.729.313	306.483.385
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		649.249.999	674.049.999
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		5.633.051.231	7.195.917.906
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.11	9.326.251.231	9.314.698.865
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		9.314.698.865	9.314.698.865
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.552.366	-
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11.552.366	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(3.693.200.000)	(2.118.780.959)
1. Nguồn kinh phí	431	V.12	(3.693.200.000)	(2.118.780.959)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		6.855.780.987	9.380.316.710

Lê Thị Hà

Lê Thị Hà
Người lập biểu

Huỳnh Thị Tuyết Trinh

Huỳnh Thị Tuyết Trinh
Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Sự
Giám đốc

Gia Lai, ngày 23/03/2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2022

MẪU B02-DNN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		972.000.000	1.378.136.057
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	972.000.000	1.378.136.057
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	532.056.073	1.212.934.880
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		439.943.927	165.201.177
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	90.379.205	171.660.027
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.4	484.104.188	636.004.532
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	30		46.218.944	(299.143.328)
11. Thu nhập khác	31		-	478.870.000
12. Chi phí khác	32	VI.5	25.422.789	14.525.495
13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		(25.422.789)	464.344.505
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		20.796.155	165.201.177
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.6	9.243.789	62.111.941
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		11.552.366	103.089.236



Lê Thị Hà
Người lập biểu



Huỳnh Thị Tuyết Trinh
Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Sự
Giám đốc

Gia Lai, ngày 23/03/2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2022

MẪU B03-DNN
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.336.301.959	1.204.178.632
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.580.843.622)	(2.181.398.534)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.099.095.211)	(2.414.162.734)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(74.379.741)	(114.107.161)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		243.419.736	14.732.216.542
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(996.215.907)	(13.803.562.123)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.170.812.786)	(2.576.835.378)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và TSDH khác	21		(247.027.208)	(35.700.000)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		80.542.493	138.888.236
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(166.484.715)	103.188.236
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(314.926.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	(314.926.750)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(2.337.297.501)	(2.788.573.892)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.302.384.425	7.090.958.317
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		1.965.086.924	4.302.384.425

Lê Thị Hà
Người lập biểu

Huỳnh Thị Tuyết Trinh
Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Sự
Giám đốc
Gia Lai, ngày 23/03/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 – DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ia Pa (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty 100% vốn Nhà nước. Theo Quyết định số 195/QĐ – UBND ngày 25/03/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc chuyển đổi Công ty Nhà nước thành Công ty TNHH MTV. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900187825 ngày 16/12/1994, thay đổi lần thứ 06 ngày 12/12/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai cấp.

Tổng vốn điều lệ: 9.314.698.865 đồng.

Trụ sở giao dịch của Công ty đóng tại số 93 Anh Hùng Núp, Thị trấn Kông Chro, huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực: lâm nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Trồng rừng, chăm sóc rừng, chi tiết: Trồng, chăm sóc, quản lý, bảo vệ và phát triển vốn rừng;
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp;
- Kinh doanh vật tư nông nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật), các mặt hàng nông sản và dịch vụ sản xuất nông, lâm nghiệp;
- Xây dựng, tư vấn và chuyển giao các mô hình ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp. Tư vấn, thiết kế và khai thác gỗ rừng trồng, gỗ tự nhiên, các công trình lâm sinh;
- Khai thác, chế biến và tiêu thụ nông, lâm, thủy sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty trên 12 tháng. Riêng hoạt động trồng, chăm sóc rừng trên 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ diễn ra bình thường, không có gì ảnh hưởng lớn đến Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và luồng tiền của Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu bao gồm giá trị gổ tròn khai thác nhập để đưa vào chế biến và các vật tư sản xuất khác.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ngắn hạn: gồm chi phí nguyên vật liệu gổ đưa vào chế biến và các chi biến chế biến như nhân công, vật liệu phụ,....
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn: là giá trị đầu tư trồng rừng và chi phí chăm sóc rừng trồng của Công ty.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ngày ghi nhận ban đầu được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các khoản chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản. Chi phí phát sinh khi ghi nhận chi phí ban đầu không thoả mãn điều kiện này thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính cho nhóm tài sản cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian (Năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 12
Máy móc, thiết bị	4
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	8

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Phân phối lợi nhuận:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được Công ty trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và được Hội đồng thành viên phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện theo các quy định hiện hành về phân phối lợi nhuận của Công ty nhà nước.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- **Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện: (1) Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; (2) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, (3) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, (4) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, (5) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- **Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện, gồm: (1) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (2) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (3) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; (4) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- **Doanh thu hoạt động tài chính:** Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

8. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành áp dụng cho năm 2022 là 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	101.348.058	4.616.202
Tiền gửi ngân hàng	763.738.866	697.768.223
Cộng	865.086.924	702.384.425

Các khoản tương đương tiền	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	1.100.000.000	3.600.000.000
+ Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Kông Chro	-	600.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Gia Lai - PGD An Khê	1.100.000.000	3.000.000.000
Cộng	1.100.000.000	3.600.000.000

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Doanh nghiệp tư nhân Như Ý	8.115.435	8.115.435
Cơ sở kinh doanh Dũng - Hải	37.955.357	37.955.357
Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Gia Lai	-	508.721.000
Xí nghiệp tư doanh An Sơn	78.103.725	78.103.725
Xí nghiệp tư doanh Lâm Thịnh	7.797.854	7.797.854
Cộng	131.972.371	640.693.371

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phòng kỹ thuật phát triển rừng	6.600.000	6.600.000
Các đối tượng khác	8.500.000	8.500.000
Cộng	15.100.000	15.100.000

4. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tạm ứng (i)	183.791.071	-	90.930.000	-
Dư Nợ TK 334 (ii)	24.700.400	-	24.700.400	-
Lãi dự thu	9.836.712	-	22.024.110	-
Phải thu khác (iii)	16.120.444	-	12.550.000	-
Cộng	234.448.627	-	150.204.510	-

(i) Tạm ứng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trần Ngọc Anh	-	4.000.000
Nguyễn Văn Đàng	3.500.000	8.500.000
Lê Thị Hà	1.350.000	2.600.000
Nguyễn Đức Nghiêm	-	3.650.000
Trần Xuân Tiến	-	2.000.000
Trần Quang Việt	123.941.071	70.180.000
Đặng Văn Đại	11.000.000	-
Huỳnh Thị Tuyết Trinh	18.000.000	-
Lê Xuân Chính	5.000.000	-
Nguyễn Văn Ngọc	7.000.000	-
Trần Hồng Thuận	14.000.000	-
Cộng	183.791.071	90.930.000

(ii) Chi tiết tiền lương đã chi theo đăng ký đơn giá tiền lương năm 2008 không được duyệt

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguyễn Xuân Bình	9.801.000	9.801.000
Nguyễn Quốc Hào	7.662.600	7.662.600
Trần Xuân Thạch	692.000	692.000
Ngô Văn Thành	2.851.200	2.851.200
Đình Văn Piết	3.693.600	3.693.600
Cộng	24.700.400	24.700.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

(iii) Phải thu khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Dương Tấn Cảnh	1.200.000	1.200.000
Đỗ Phú Hòa	1.000.000	1.000.000
Lê Xuân Thạch	1.950.000	1.950.000
Lương Văn Đại	7.000.000	7.000.000
Trần Thế Hoàng Phú	1.400.000	1.400.000
Trần Ngọc Anh	3.570.444	-
Cộng	16.120.444	12.550.000

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Tài khoản công nợ	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Đã trích lập DP	Giá gốc	Đã trích lập DP
Doanh nghiệp tư nhân Như Ý	131	8.115.435	8.115.435	8.115.435
Cơ sở kinh doanh Dũng - Hải	131	37.955.357	37.955.357	37.955.357
Xí nghiệp tư doanh An Sơn	131	78.103.725	78.103.725	78.103.725
Xí nghiệp tư doanh Lâm Thịnh	131	7.797.854	7.797.854	7.797.854
Tổng cộng		131.972.371	131.972.371	131.972.371

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại ngày 01/01/2022	257.746.561	35.700.000	700.300.000	993.746.561
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2022	257.746.561	35.700.000	700.300.000	993.746.561
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ				
Số dư tại ngày 01/01/2022	257.746.561	3.867.500	700.300.000	961.914.061
Tăng trong kỳ	-	8.925.000	-	8.925.000
- Trích khấu hao	-	8.925.000	-	8.925.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2022	257.746.561	12.792.500	700.300.000	970.839.061
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2022	-	31.832.500	-	31.832.500
Tại ngày 31/12/2022	-	22.907.500	-	22.907.500

- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022: 958.046.561 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

7. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
Rừng trồng năm 2019 (27,77 ha)	713.789.437	713.789.437	710.624.064	710.624.064
Rừng trồng năm 2020 (59,92 ha)	1.528.362.174	1.528.362.174	1.454.153.173	1.454.153.173
Rừng trồng tái sinh chồi chu kỳ 3 (89,2 ha)	501.323.859	501.323.859	491.156.368	491.156.368
Rừng trồng ngân sách (Yang nam), Rừng An Trung (24,82 ha)	179.834.297	179.834.297	177.005.181	177.005.181
Rừng trồng nhận khoán CBCNV (256,25 ha)	1.634.686.900	1.634.686.900	1.482.665.317	1.482.665.317
Chi phí thuê đất rừng trồng (Chưa trồng rừng 40,66 ha)	4.634.644	4.634.644	-	-
Cộng	4.562.631.311	4.562.631.311	4.315.604.103	4.315.604.103

8. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Lê Hằng Văn	239.800.000	239.800.000	239.800.000	239.800.000
Trần Xuân Thạch	12.800.000	12.800.000	105.650.000	105.650.000
Mai Văn Thuyền	7.300.000	7.300.000	101.850.000	101.850.000
Các đối tượng khác	99.780.000	99.780.000	276.665.600	276.665.600
Cộng	359.680.000	359.680.000	723.965.600	723.965.600

9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm (VND)		Phát sinh trong năm (VND)		Số cuối năm (VND)	
	Phải thu	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	61.669.820	74.379.741	9.243.789	3.466.132	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	5.799.989	5.799.989	3.570.444	-	3.570.444
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	52.803.106	-	88.005.170	92.334.849	48.473.427	-
Lệ phí môn bài	1.000.000	-	2.000.000	2.000.000	1.000.000	-
Các loại thuế khác	2.667.066	-	1.183.013	1.183.013	2.667.066	-
Cộng	56.470.172	67.469.809	171.367.913	108.332.095	55.606.625	3.570.444

10. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	2.474.335	2.474.335
Tiền thu về khoản đền bù thiệt hại rừng và các khoản khác	162.716.194	138.284.868
Tạm thu tiền thuê đất CBCNV	4.538.784	4.538.784
Lợi nhuận sau thuế năm 2020 phải nộp về chủ sở hữu	-	161.185.398
Cộng	169.729.313	306.483.385

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

11. **Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư XD CB VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2021	8.970.968.605	364.716.092	-	293.940.918	9.629.625.615
Lãi trong năm	-	-	103.089.236	-	103.089.236
Kết chuyển các Quỹ về vốn chủ sở hữu	658.657.010	(364.716.092)	-	(293.940.918)	-
Nộp về chủ sở hữu theo CV 949 ngày 30/12/2021	(314.926.750)	-	-	-	(314.926.750)
Điều chỉnh trích quỹ KT ban điều hành năm 2020	-	-	(56.000.000)	-	(56.000.000)
Điều chỉnh quỹ KT, PL năm 2020 về LN ST	-	-	217.185.398	-	217.185.398
Điều chỉnh lợi nhuận sau thuế năm 2020 phải nộp về CSH	-	-	(161.185.398)	-	(161.185.398)
Trích quỹ KTPL từ LN sau thuế	-	-	(103.089.236)	-	(103.089.236)
Số dư tại ngày 31/12/2021	9.314.698.865	-	-	-	9.314.698.865
Lãi trong kỳ	-	-	11.552.366	-	11.552.366
Số dư tại ngày 31/12/2022	9.314.698.865	-	11.552.366	-	9.326.251.231

12. **Nguồn kinh phí**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nguồn kinh phí sự nghiệp	936.800.000	81.219.041
<i>Nguồn kinh phí kỳ trước chuyển sang</i>	<i>81.219.041</i>	<i>(855.580.959)</i>
<i>Nguồn kinh phí được cấp trong năm</i>	<i>869.174.000</i>	<i>936.800.000</i>
<i>Trả lại ngân sách</i>	<i>(13.593.041)</i>	-
Chi sự nghiệp	(4.630.000.000)	(2.200.000.000)
<i>Chi sự nghiệp năm trước</i>	<i>(2.200.000.000)</i>	-
<i>Chi sự nghiệp năm nay</i>	<i>(2.430.000.000)</i>	<i>(2.200.000.000)</i>
Cộng	(3.693.200.000)	(2.118.780.959)

Công ty ghi nhận nguồn kinh phí ngân sách cấp bảo vệ rừng tự nhiên tạm dừng khai thác năm 2018 và năm 2020 với số tiền 869.174.000 đồng và đồng thời ghi nhận các khoản chi của hoạt động BVR tự nhiên tạm dừng khai thác vào chi sự nghiệp với số tiền 2.430.000.000 đồng. Số dư đầu năm của nguồn kinh phí sự nghiệp là 81.219.041 đồng và của chi phí sự nghiệp là 2.200.000.000 đồng. Tính hợp lý của khoản chi phí này phụ thuộc vào quyết toán chính thức của các cấp có thẩm quyền.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. **Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu cung ứng DVMTR (*)	972.000.000	1.378.136.057
Cộng	972.000.000	1.378.136.057

(*) Doanh thu Dịch vụ môi trường rừng Công ty tạm ghi nhận doanh thu theo số tiền thực nhận từ Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh Gia Lai trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn cung ứng DVMTR	532.056.073	1.212.934.880
Cộng	532.056.073	1.212.934.880

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	90.379.205	171.660.027
Cộng	90.379.205	171.660.027

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	-	136.349.796
Chi phí vật liệu quản lý	35.079.439	30.357.545
Chi phí đồ dùng văn phòng	41.565.100	40.526.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.925.000	19.421.047
Thuế, phí và lệ phí	5.872.000	10.976.000
Chi phí dự phòng	-	131.972.371
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.707.000	28.059.000
Các khoản chi phí quản lý khác	367.955.649	238.342.773
Cộng	484.104.188	636.004.532

5. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tiền chậm nộp thuế	23.422.789	-
Tiền phạt hành chính	2.000.000	14.525.495
Cộng	25.422.789	14.525.495

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
A. Kết quả hoạt động kinh doanh ghi nhận theo BCTC		
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	20.796.155	165.201.177
B. Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN		
1. Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	25.422.789	145.358.529
Các khoản chậm nộp thuế	23.422.789	-
Chi phí không liên quan đến doanh thu, thu nhập chịu thuế TNDN	2.000.000	145.358.529
2. Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	-	-
3. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN chưa trừ chuyển lỗ	46.218.944	310.559.706
4. Lỗ từ các năm trước chuyển sang	-	-
5. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN (Đã trừ chuyển lỗ)	46.218.944	310.559.706
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế	9.243.789	62.111.941

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	145.335.000	403.322.762
Chi phí nhân công	-	118.126.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.925.000	19.421.047
Chi phí dịch vụ mua ngoài	262.344.000	118.056.000
Chi phí khác bằng tiền	599.556.261	1.190.013.603
Cộng	1.016.160.261	1.848.939.412

8. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là trồng, chăm sóc rừng; Khai thác, chế biến và tiêu thụ nông, lâm, thủy sản; Cung ứng dịch vụ môi trường rừng và bộ phận địa lý chính là huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với bên liên quan

a. Bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	
Ông Nguyễn Minh Sự	Chủ tịch kiêm Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23/11/2022
Ông Trần Ngọc Anh	Chủ tịch kiêm Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 23/11/2022
Ông Trần Hồng Thuận	Phó Giám đốc	
Bà Huỳnh Thị Tuyết Trinh	Kế toán trưởng	

b. Thu nhập của thành viên chủ chốt

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt	689.008.300	295.020.000
Cộng	689.008.300	295.020.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Thái Bình Dương.



Lê Thị Hà
Người lập biểu



Huỳnh Thị Tuyết Trinh
Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Sự
Giám đốc
Gia Lai, ngày 23/03/2023